

Bản án số: 118/2021/HNGĐ-ST

Ngày 04 – 6 – 2021

V/v tranh chấp ly hôn,  
con chung, tài sản chung

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐD, TỈNH CÀ MAU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Ngọc Trúc

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Đặng Hữu Thọ

Bà Nguyễn Kim Kết

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Cẩm Tú là Thư ký Tòa án nhân dân huyện ĐD, tỉnh Cà Mau.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện ĐD tham gia phiên tòa:** Ông Dương Tấn Viễn – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 6 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện ĐD xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 494/2020/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2020 về việc “tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, tài sản chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 268/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Vưu Chí L, sinh năm 1985; Cư trú tại: Ấp TL A, xã TT, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (có mặt).

2. *Bị đơn:* Chị Lưu Cẩm T, sinh năm 1983; Cư trú tại: Ấp TL, xã TT, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Vưu Minh T1, sinh năm 1952; Cư trú tại: Ấp TL A, xã TT, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

- Bà Hồ Thị T2, sinh năm 1956; Cư trú tại: Ấp TL A, xã TT, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

- Ông Phương Quốc D, sinh năm 1957; Cư trú tại: Ấp TP, xã TĐ, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

- Ông Trương Văn Đ (Trương Văn T3), sinh năm 1981; Cư trú tại: Ấp TA, xã TĐ, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

- Bà Lưu Hồng Đ1, sinh năm 1977; Cư trú tại: Ấp TL A, xã TT, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

- Bà Hồ Cẩm V, sinh năm 1969; Cư trú tại: Ấp TL A, xã TT, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

- Bà Mai Thanh V1, sinh năm 1969; Cư trú tại: Ấp TL A, xã TT, huyện ĐD, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

- NHNNVPTN Việt Nam – chi nhánh huyện ĐD; Địa chỉ trụ sở: Khóm A, thị trấn ĐD, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án anh Vũ Chí L trình bày:*

- Về hôn nhân: Anh và chị T kết hôn năm 2002, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TT, huyện ĐD ngày 01/7/2003, hôn nhân tự nguyện. Quá trình chung sống anh chị phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm nên thường xuyên cãi nhau, chị T có mối quan hệ bạn bè trên điện thoại nhưng không cho anh biết. Ngoài ra, chị T thường tự ý bỏ nhà đi khi không được sự đồng ý của anh, chị Tú đi từ ngày 05/12/2019a1, đến ngày 24/02/2020a1 về nhà, sau đó 3 tháng thì bỏ đi đến nay. Khi chị T bỏ đi anh có đi tìm nhưng chị T nói dối anh ở chỗ này nhưng lại nói chỗ khác. Hiện tại anh L xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu được ly hôn chị T.

- Về con chung: Có hai con chung tên Vũ Phương Lam sinh năm 2004 và Vũ Nhã Lam sinh năm 2007. Khi ly hôn các con có nguyện sống với ai người đó nuôi dưỡng, cấp dưỡng không đặt ra.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*\* Theo đơn khởi kiện phản tố, quá trình giải quyết vụ án chị Lưu Cẩm T trình bày:*

- Về hôn nhân: Về thời gian kết hôn, hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn như anh L trình bày là đúng. Về nguyên nhân mâu thuẫn, chị T xác định vợ chồng có mâu thuẫn về kinh tế, anh L chửi mắng, đánh đập chị đến gây thương tích, do có mâu thuẫn nhiều nên chị có bỏ đi Sài Gòn làm, ngoài ra sự việc mâu thuẫn của chị và anh L bắt nguồn từ việc chị đi đám nhưng chị về trễ thì anh L cho rằng đi quan hệ bất chính với người khác, anh L xúc phạm chị nên chị mới đi làm, thời gian chị đi như anh Linh trình bày là đúng. Chị T đồng ý ly hôn với anh L vì xác định mối quan hệ hôn nhân không thể hàn gắn.

- Về con chung: Có hai con chung như anh L trình bày là đúng, chị yêu cầu nguyện vọng con chung ở với ai người đó nuôi, không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung:

+ Chị và anh L được tặng cho chung ngày kết hôn như sau: Gia đình bên ruột chị cho 4,3 cây vàng, trong đó có 1,3 cây vàng 18k và 6.000.000 đồng, còn lại vàng 24k, bên gia đình chồng cho 1,1 cây vàng 24k. Sau khi kết hôn chị và anh L thống nhất bán hết để vợ chồng làm vừa cua, chị và anh L trực tiếp làm cua tạo thu nhập vô tội sau đó hết tội để cất nhà trên đất của cha mẹ chồng là ông Vu Minh T1 và bà Hồ Thị T2, giá trị lúc xây dựng là 800.000.000 đồng, giá trị hiện tại khoảng 400.000.000 đồng. Chị T xin rút lại yêu cầu phân chia nhà, giao lại cho anh L, cha mẹ chồng và các con chị sinh sống.

+ Tiền cổ đất 550.000.000 đồng của ông Phương Quốc D, do cha chồng đứng tên hợp đồng cổ. Khi làm hợp đồng anh L nói để anh L đứng tên vì tiền cổ vuông của vợ chồng chị, sau này phát hiện cha chồng đứng tên nhưng vì còn ở chung nên cũng không đặt ra, thời hạn cổ đất 5 năm, nay hợp đồng đã được hơn 2 năm. Nguồn tiền cổ đất cũng từ việc làm cua, sau khi cổ đất cũng do chị và anh L trực tiếp canh tác đất. Chị T yêu cầu chia đôi, anh L có trách nhiệm giao lại ½ là 275.000.000 đồng.

+ Tiền 400.000.000 đồng gửi tiết kiệm tại NHNNVPTNT Việt Nam - chi nhánh ĐD do anh L đứng tên, chị T yêu cầu chia đôi, anh L có trách nhiệm giao lại cho chị 200.000.000 đồng.

+ Yêu cầu phân chia các phần hội như sau: Hội do Trương Văn Đ làm chủ loại hội 3.0000.000 đồng, tham gia một chung, hiện tại chung hội còn sống với số tiền 110.000.000 đồng; Hội do Lưu Hồng Đ1 làm chủ, loại hội 1.000.000 đồng, tham gia một chung, hiện tại chung hội còn sống với số tiền 76.000.000 đồng; Hội do Hồ Cẩm V làm chủ, tham gia bảy chung, hiện tại các chung hội còn sống với tổng số tiền 203.000.000 đồng; Hội do Mai Thanh V1 làm chủ, tham gia bốn chung, hiện tại các chung hội còn sống với tổng số tiền 114.000.000 đồng. Chị T yêu cầu chia đôi các phần hội, anh L giao lại cho chị ½, chị giao cho anh L hưởng hội sống đến đời. Tại phiên tòa, chị T xác định chỉ yêu cầu phân chia từ thời gian mở hội đến thời điểm chị bỏ đi, chị yêu cầu chia các phần hội chị và anh L cùng góp vào, còn lại giao cho anh L đã đóng từ thời điểm chị bỏ đi thì anh L được hưởng. Nếu anh L đã hết tội chỉ xài thì tự anh L chịu chị không biết, anh L có trách nhiệm đóng hội chết lại cho chủ hội.

+ Xe mô tô hiệu Exciter Thái do anh L đứng tên giá trị 70.000.000 đồng anh L đang quản lý; xe mô tô hiệu Sirius do chị T đứng tên giá trị 25.700.000 đồng do chị T đang quản lý, chị T xin rút lại yêu cầu phân chia xe, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, anh L xác định tiền cổ đất của ông D 550.000.000 đồng là tiền của ông T1, bà T2 nên không đồng ý phân chia. Đối với tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng 400.000.000 đồng, anh L đã rút 100.000.000 đồng để chi xài nên chỉ đồng ý phân chia cho chị T 150.000.000 đồng. Đối với các phần hội sống như chị T trình bày, anh L xác định hội tham gia khi chị T còn chung sống với anh nhưng là hội anh tham gia riêng, chị T đi rồi thì anh đã hết các phần hội này. Nay chị T yêu cầu

phân chia anh không đồng ý vì khi chị T bỏ đi làm ăn thua lỗ, cân của không có, tình hình dịch bệnh và nuôi con nên anh hốt hụi và rút tiền gửi Ngân hàng chi xài, đồng thời anh hốt hụi cũng đóng lại các chung hụi chết khi chị Tú bỏ đi còn nợ lại. Ngoài ra, anh L và chị T xác định còn một số tài sản chung gồm 1 lắc vàng 18k trọng lượng 10 chỉ, 2 dây chuyền 18k trọng lượng 15 chỉ, 27 vòng ximen 18k trọng lượng 10 chỉ và 20 chỉ vàng 24k hiện do chị T quản lý nhưng anh chị không đặt ra phân chia.

Về phần nợ chung: Anh L và chị T xác định vợ chồng không nợ ai. Anh L cho rằng mẹ vợ là Bùi Thị X nợ vợ chồng 15.000.000 đồng, em vợ tên H nợ 28.000.000 đồng. Chị T xác định phần nợ của mẹ ruột là đúng, nợ của anh H chỉ có 8.000.000 đồng. Anh L và chị T không đặt ra yêu cầu phần này nợ này.

\* Quá trình giải quyết ông Vuơ Minh T1 và bà Hồ Thị T2 thống nhất trình bày: Năm 2019, ông bà có cổ phần đất của ông Phương Quốc D, số tiền cổ đất là 550.000.000 đồng, ông bà xác định đây là tiền của ông, bà không liên quan gì đến anh L, chị T. Sau khi cổ đất, ông T trực tiếp canh tác, khi nào ông bệnh hoặc bận việc thì có nhờ anh L đi xỏ vuông, chị T cũng có cùng đi xỏ vuông nhưng được khoảng 3 tháng thì bỏ đi đến nay. Nguồn tiền xỏ vuông đều do ông bà quản lý. Đối với yêu cầu phân chia tiền cổ vuông của chị T ông bà không đồng ý. Nay điều kiện đi lại khó khăn vì bệnh và lớn tuổi nên ông bà yêu cầu xét xử vắng mặt.

\* Quá trình giải quyết bà Hồ Cẩm V trình bày: Anh L và chị T có tham gia 7 chung hụi trong tổng 3 dây hụi do bà làm chủ cụ thể: Dây hụi thứ nhất mở ngày 15/02/2019al, loại hụi 500.000 đồng, nửa tháng khai một lần, có 56 chung, tham gia 3 chung. Ngày 15/12/2019al bỏ hốt một chung, ngày 30/12/2019al bỏ hốt một chung, ngày 30/01/2020al bỏ hốt chung còn lại, dây hụi này còn 5 lần nữa mãn hụi; Dây hụi thứ hai mở ngày 30/8/2019al, loại hụi 500.000 đồng/nửa tháng khai một lần, có 59 chung, tham gia 2 chung. Đến ngày 15/8/2020al bỏ hốt một chung, đến ngày 30/8/2020al bỏ hốt chung còn lại, dây hụi này còn 21 lần nữa mãn hụi; Dây hụi thứ ba mở ngày 10/02/2020al, loại hụi 500.000 đồng/nửa tháng, có 58 chung, tham gia 2 chung, hụi này vẫn còn sống, đã đóng được 27 lần, còn 31 lần nữa mãn hụi. Đối với các dây hụi trên thì trong giấy hụi đều ghi tên L, kêu hụi cũng gặp trực tiếp anh L, tuy nhiên khi đến nhà gom hụi bà cũng có gặp chị T, chị T cũng có lần đóng hụi cho bà nhưng ít hơn anh L, các chung hụi hốt đều do anh L bỏ hốt và cũng chung tiền hụi cho anh L nhận. Bà V xác định đối với dây hụi thứ ba, anh L có gặp bà nói hụi này tham gia cho chị T nên chị T sẽ trực tiếp đóng hụi, tuy nhiên chị T đóng được 3 lần thì anh L cũng đóng cho bà đến nay. Hiện tại anh L đóng hụi đầy đủ, không vi phạm nghĩa vụ nên bà không yêu cầu gì, việc phân chia của các bên bà không ý kiến. Nay do điều kiện làm ăn không có thời gian tham gia xét xử, bà yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

\* Quá trình giải quyết ông Phương Quốc D trình bày: Vào ngày 03/4/2019, ông có cổ phần đất diện tích hơn 18.000m<sup>2</sup> cho ông Vuơ Minh T1, số tiền cổ đất là 550.000.000 đồng, thời hạn cổ năm năm, giấy tờ cổ đất hay nhận tiền đều trực tiếp từ ông T1. Sau khi cổ đất thì ông T1 đưa xáng vào cải tạo vuông và canh tác trực

tiếp, thời gian sau thấy anh L và chị T đến canh tác và cắt chòi vuông làm lái cua, cân cua, khoảng 1 năm thì không thấy chị T vào xô vuông, hiện tại phần vuông do anh L canh tác. Nguồn tiền cổ đất ông không biết của ai vì đây là chuyện gia đình ông T. Do điều kiện đi lại khó khăn không thể tham gia xét xử, ông yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

\* Quá trình giải quyết bà Lưu Hồng Đ1 trình bày: Anh L và chị T có tham gia 2 chung hui trong một dây hui do bà làm chủ cụ thể: Mở ngày 25/3/2018a1, loại hui 1.000.000 đồng, một tháng khui một lần, có 38 chung, tham gia 2 chung. Ngày 25/4/2020a1 bỏ hốt một chung, ngày 25/6/2020a1 bỏ hốt chung còn lại, dây hui này còn 2 lần nữa mãn hui. Trong giấy hui bà ghi tên T L, khi giao giấy hui có trực tiếp anh L và chị T, chị T là người cầm giấy hui về, việc đóng hui, bỏ hui hốt hay chung hui đều do anh L trực tiếp với bà. Do điều kiện đi lại và công việc làm ăn nên bà yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

\* Quá trình giải quyết ông Trương Văn Đ trình bày: Ông và vợ ông là Ngô Ngọc B có làm chủ hui, giấy hui đều ghi tên chủ hui là Bích, đi gom hui cũng do hai vợ chồng trực tiếp. Anh L có tham gia một chung hui do vợ chồng anh làm chủ, mở ngày 25/6/2019a1, loại hui 3.000.000 đồng, nửa tháng khui một lần, có 37 chung. Khi tham gia hui, đóng hui, bỏ hui hốt và chung tiền hui đều giao dịch trực tiếp với anh L và giấy hui cũng ghi tên L. Do thời gian đã lâu nên không nhớ anh L hốt hui khi nào và số tiền hui bao nhiêu, hiện tại chung hui này đã mãn, anh L cũng đóng hui chết đầy đủ. Ông Đ xác định không còn liên quan nên yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

\* Quá trình giải quyết bà Mai Thanh V1 trình bày: Anh L và chị T có tham gia nhiều chung hui do bà làm chủ, mãn hui và tham gia mới nhiều lần, khoảng thời gian sau này thì còn 4 chung hui trong một dây hui cụ thể: Hui mở ngày 15/7/2019a1, loại hui 500.000 đồng, nửa tháng khui một lần, có 54 chung, tham gia 4 chung. Ngày 30/9/2020a1 bỏ hốt một lúc hai chung, ngày 30/12/2020a1 bỏ hốt một chung, còn lại một chung sống, dây hui này còn 13 lần nữa mãn hui. Đối với các dây hui trên thì trong giấy hui đều ghi tên L, kêu hui cũng gặp trực tiếp anh L, tuy nhiên khi đến nhà gom hui bà cũng có gặp chị T, chị T cũng có lần đóng hui cho bà, các chung hui hốt đều do anh L bỏ hốt và cũng chung tiền hui cho anh L nhận. Hiện tại anh L đóng hui đầy đủ, không vi phạm nghĩa vụ nên bà không yêu cầu gì, việc phân chia các bên bà không ý kiến, nay chị T bỏ đi thì yêu cầu Tòa án giao cho anh L đóng hui tiếp. Nay do điều kiện làm ăn không có thời gian tham gia xét xử, bà yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

\* Quá trình giải quyết, NHNNVPHNTVN Việt Nam – chi nhánh huyện ĐĐ trình bày: Phần tiền gửi của khách hàng Vưu Chí L đã mở và đóng đóng giao dịch tại Ngân hàng như sau: Ngày 06/8/2019 gửi 400.000.000 đồng, đóng ngày 06/8/2020 với tiền gốc lãi là 427.274.500 đồng. Ngày 08/02/2021 gửi số tiền 300.000.000 đồng và đóng ngày 18/02/2021 số tiền gốc lãi là 300.008.200 đồng. Nay khách hàng Vưu Chí L đã rút toàn bộ tiền gửi, do đó Ngân hàng không còn liên quan và xin xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện ĐD phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự nên không có kiến nghị gì và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 33, khoản 1 Điều 56, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh L, cho anh L được ly hôn với chị T. Về con chung: Giao hai con chung tên Vuư Phương Lam, Vuư Nhã Lam cho anh L tiếp tục nuôi dưỡng. Về tài sản chung: Không chấp nhận yêu cầu của chị T về việc phân chia cho chị hưởng  $\frac{1}{2}$  số tiền cổ đất 550.000.000 đồng; Chấp nhận yêu cầu của chị T về việc phân chia số tiền gửi tiết kiệm 400.000.000 đồng, chị T và anh L mỗi người hưởng 200.000.000 đồng; Chấp nhận một phần yêu cầu của chị T về việc phân chia số tiền hụi, cho chị T hưởng 75.000.000 đồng. Buộc anh L giao lại cho chị T tổng số tiền 275.000.000 đồng. Về án phí hôn nhân và gia đình, án phí dân sự sơ thẩm các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Ông Vuư Minh T1, bà Hồ Thị T2, ông Phương Quốc D, ông Trương Văn Đ, bà Lưu Hồng Đ1, bà Hồ Cẩm V, bà Mai Thanh V1, NHNNVPTNTVN Việt Nam – chi nhánh huyện ĐD có yêu cầu xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự là đúng quy định.

[2] Về hôn nhân: Chị T và anh L chung sống vào năm 2002, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên hôn nhân của anh, chị là hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Xét nguyên nhân mâu thuẫn, anh L và chị T xác định vợ chồng đều có nhiều mâu thuẫn, cự cãi, đánh nhau và ly thân từ tháng 05/2020a1 đến nay. Hiện tại anh chị đều xác định tình cảm vợ chồng không còn gắn bó yêu thương, không có khả năng hàn gắn tiếp tục chung sống, mục đích hôn nhân không còn đạt được nên đồng ý ly hôn với nhau.

Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình cho anh L được ly hôn với chị T là phù hợp.

[3] Về con chung: Khi ly hôn cha mẹ đều có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Anh L, yêu cầu nguyện vọng các con chung ở với ai thì giao cho người đó nuôi dưỡng, chị T đồng ý giao các con cho anh L tiếp tục nuôi dưỡng vì điều kiện nuôi con hiện tại của anh L đảm bảo hơn chị. Tại văn bản ghi ý kiến, cháu Vuư Phương Lam và Vuư Nhã Lam đều đồng ý ở với cha là anh Vuư Chí L. Mặt khác, từ khi anh chị ly thân đến nay thì các con chung đều do anh L trực tiếp nuôi dưỡng, anh L vẫn đảm bảo điều kiện học hành và phát triển cho con về mọi mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào

khoản 2, khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình giao cháu Phương Lam và cháu Nhả Lam cho anh Linh tiếp tục nuôi dưỡng là đúng quy định pháp luật.

Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con: Anh L không yêu cầu nên không đặt ra xem xét là phù hợp.

[4] Về tài sản chung:

- Đối với căn nhà cất trên đất của ông T1, bà T2 giá trị hiện tại khoảng 400.000.000 đồng, chị T rút lại yêu cầu phân chia nên Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu này là phù hợp.

- Đối với số tiền cổ đất 550.000.000 đồng của ông Phương Quốc D. Chị T đặt ra phân chia, yêu cầu hưởng  $\frac{1}{2}$  vì cho rằng nguồn tiền cổ đất từ việc anh chị làm cua, xỏ vuông và tham gia hội, anh L, ông T1 và bà T2 không đồng ý vì cho rằng tiền cổ vuông là của cha mẹ anh. Chị T không có căn cứ chứng minh số tiền cổ vuông do chị và anh L xuất ra. Mặt khác, tại biên bản cổ đất nuôi trồng thủy sản ngày 03/4/2019 cũng thể hiện bên cổ đất là ông Phương Quốc D, bên nhận cổ đất là ông Vưu Minh T1, ngoài ra ông D cũng xác định hợp đồng cổ đất và tiền ông đều nhận trực tiếp từ ông T1. Do đó, yêu cầu của chị T không có cơ sở nên không được chấp nhận.

- Đối với tiền gửi tiết kiệm 400.000.000 đồng tại NHNNVPTNT Việt Nam – chi nhánh huyện ĐD. Anh L và chị T đều xác định đây là tài sản chung của vợ chồng, số tiết kiệm do anh L đứng tên. Chị T yêu cầu phân chia cho chị hưởng  $\frac{1}{2}$ , anh L cho rằng thời điểm chị T bỏ đi anh làm ăn thua lỗ, phải nuôi con ăn học nên anh đã rút số tiền 100.000.000 đồng, còn lại 300.000.000 đồng, anh đồng ý phân chia cho chị T  $\frac{1}{2}$ . Lời trình bày của anh L là không đảm bảo, bởi lẽ, anh chị đều xác định đây là tài sản chung của vợ chồng, việc anh L rút 100.000.000 đồng chỉ xài chưa được sự đồng ý của chị T, việc anh làm ăn thua lỗ là trách nhiệm của anh, nếu anh cho rằng nuôi con khó khăn thì có quyền yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật. Do đó, yêu cầu của chị T là có cơ sở được Hội đồng xét xử chấp nhận, cho chị T và anh L mỗi người hưởng  $\frac{1}{2}$  số tiền gửi tiết kiệm 400.000.000 đồng, anh L đang quản lý 300.000.000 đồng, có trách nhiệm giao lại cho chị T số tiền 200.000.000 đồng. Đối với số tiền lãi gửi tiết kiệm anh L đã nhận, chị T không đặt ra yêu cầu nên không xem xét là phù hợp.

- Đối với số tiền hội của các chủ hội: Chị T xác định các phần hội đều do vợ chồng tham gia, nguồn tiền đóng hội từ việc anh chị làm cua. Anh L cho rằng các chung hội tham gia thời điểm vợ chồng còn chung sống nhưng đều do anh tham gia riêng, khi chị T đi anh có hốt một số chung hội để chị xài sinh hoạt do làm cua thua lỗ, cho con ăn học và đóng lại các phần hội chết trước khi chị T bỏ đi còn nợ lại các chủ hội. Hội đồng xét xử xét thấy, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện, các phần hội anh chị tham gia đều nằm trong thời kỳ hôn nhân của anh chị, thời điểm còn chung sống anh chị đều làm kinh tế chung với nhau và chăm lo cho gia đình, việc anh chị làm kinh tế có dư mới gửi tiết kiệm tiền tại Ngân hàng. Do đó, anh L cho rằng các phần hội đều do anh tham gia riêng là

không có cơ sở. Mặt khác, các chủ hộ bà V, bà V1 đều xác định có lần gom hộ gấp chị T, chị T biết các chung hộ mà anh L tham gia và có trực tiếp đóng hộ cho các chủ hộ, đối với hộ của chủ hộ bà Đ1 xác định giấy hộ ghi T L và giao giấy hộ trực tiếp cho chị T, đối với hộ của anh Đ, anh L cũng xác định tham gia thời kỳ vợ chồng chung sống và sau khi chị T đi anh mới bỏ hộ. Đồng thời, anh L cũng xác định tiền đóng hộ từ việc anh làm cua là hoạt động sản xuất kinh doanh chung của vợ chồng và quá trình làm kinh tế chung thì anh L là người quản lý tài chính, do đó việc anh đứng tên tham gia hộ, trực tiếp đóng hộ cho các chủ hộ là lẽ đương nhiên. Tại phiên tòa, anh L xác định các phần hộ đều tham gia trong thời gian vợ chồng còn chung sống, anh bỏ hộ từ sau khi chị T bỏ đi, anh cho rằng bỏ hộ để đóng lại các chung hộ chết trước khi chị T bỏ đi và do làm ăn thua lỗ. Hội đồng xét xử thấy rằng: trường hợp anh L đã đóng hộ chết là nợ chung của vợ chồng thì có quyền yêu cầu chị T có trách nhiệm hoàn trả lại cho anh, nhưng suốt quá trình giải quyết và tại phiên tòa anh đều không đặt ra yêu cầu đối trừ, đối với việc anh cho rằng làm ăn thua lỗ nhưng lại lấy phần hộ là tài sản chung của vợ chồng để chi trả là không phù hợp, do đó Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận lời trình bày của anh L. Từ các phân tích trên, đủ cơ sở xác định các phần hộ trên là tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Tại phiên tòa, chị T chỉ yêu cầu phân chia số tiền hộ chị đóng từ khi mở hộ đến thời điểm chị bỏ đi, sau khi chị bỏ đi anh L làm kinh tế một mình và trực tiếp đóng hộ nên chị đồng ý giao cho anh L hưởng, anh L đã bỏ hộ thì cũng đã hưởng các phần hộ sau do anh L đóng. Việc anh L bỏ hộ không thông qua chị T là không phù hợp nên yêu cầu phân chia tiền hộ của chị T như trên là có cơ sở, được Hội đồng xét xử xem xét, chấp nhận một phần.

Bởi vì, đối với 2 chung hộ mở ngày 10/02/2020a1 do bà V làm chủ, anh L đã giao cho chị T 11.000.000 đồng tiền hộ của hai chung hộ này và chị T không đặt ra phân chia, giao cho anh L hưởng nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét là phù hợp. Đây hộ mở ngày 15/02/2019a1 cũng do bà V làm chủ, thời điểm anh L bỏ hộ trùng thời điểm chị T bỏ đi lần đầu, đến tháng 24/02/2020a1 chị Tú về thì có đóng hộ sống đối với hai chung hộ tham gia ngày 10/02/2020a1 và đồng thời cũng đóng hộ chết trước đó, điều này phù hợp với lời khai của bà V xác định khi chị T đóng hộ sống thì cũng có đóng luôn hộ chết của chung hộ mở ngày 15/02/2019a1, do đó chị T cho rằng không biết anh L bỏ hộ của hai chung hộ này và yêu cầu phân chia là không đủ cơ sở.

Tương tự, đối với chung hộ của bà Lưu Hồng Đ1 mở ngày 25/3/2018a1, thời điểm anh L bỏ chung đầu tiên vào ngày 25/4/2020a1, lúc này chị Tú vẫn còn chung sống với anh L, tại phiên tòa chị cũng xác nhận anh L bỏ chung hộ này chị biết và đồng ý vì mục đích bỏ hộ là chi xài chung sinh hoạt trong gia đình và lo cho các con học nên chị T đặt ra yêu cầu phân chia là không đủ cơ sở.

Các phần hộ chị T yêu cầu được chấp nhận phân chia như sau:



Hội do bà Hồ Cẩm V làm chủ, mở ngày 30/8/2019al, loại hội 500.000 đồng, nửa tháng khai một lần, tổng 59 chung, tính đến thời điểm chị T bỏ đi tháng 5/2020al thì hội đóng được 18 lần với số tiền 18.000.000 đồng (18 lần x 500.000 đồng x 2 chung). Cho chị T hưởng  $\frac{1}{2}$ , anh L đã hốt hội hưởng nên có trách nhiệm giao lại cho chị T 9.000.000 đồng và tiếp tục đóng hội cho chủ hội V.

Đối với hội của bà Lưu Hồng Đ1, mở ngày 25/3/2018al, loại hội 1.000.000 đồng/tháng, tổng có 38 chung, hiện tại hội đã mãn xong, tính đến thời điểm chị T bỏ đi tháng 5/2020al thì hội đóng được 26 lần với số tiền 26.000.000 đồng (26 lần x 1.000.000 đồng x 1 chung). Chị T được hưởng  $\frac{1}{2}$ , anh L đã hốt hội hưởng nên có trách nhiệm giao lại cho chị T 13.000.000 đồng.

Đối với hội của bà Mai Thanh V1, có 4 chung hội mở ngày 15/7/2019al, loại hội 500.000 đồng/nửa tháng, tổng có 54 chung, tính đến thời điểm chị T bỏ đi tháng 5/2020al thì hội đóng được 21 lần với số tiền 42.000.000 đồng (21 lần x 500.000 đồng x 4 chung). Chị T được hưởng  $\frac{1}{2}$ , anh L đã hốt 3 chung hội hưởng nên có trách nhiệm giao lại cho chị T 21.000.000 đồng, anh L hưởng một chung hội sống còn lại và tiếp tục đóng hội cho chủ hội V1.

Đối với hội của Trương Văn Đn, có 1 chung mở ngày 25/6/2019 al, loại hội 3.000.000 đồng/nửa tháng, tổng có 37 chung, hiện tại hội đã mãn, tính đến thời điểm chị T bỏ đi tháng 5/2020al thì hội đóng được 22 lần với số tiền 66.000.000 đồng (22 lần x 3.000.000 đồng x 1 chung). Chị T được hưởng  $\frac{1}{2}$ , anh L đã hốt hội hưởng nên có trách nhiệm giao lại cho chị T 33.000.000 đồng.

Tổng số tiền hội anh L và chị T góp vào từ thời điểm mở hội đến thời điểm chị T bỏ đi tháng 5/2020al là 152.000.000 đồng. Anh L và chị T được hưởng mỗi người  $\frac{1}{2}$ . Anh L đã hốt hội nên L phải hoàn lại cho chị T  $\frac{1}{2}$  với số tiền 76.000.000 đồng. Anh L được hưởng các phần hội đã hốt, các phần hội còn lại chưa hốt và tiếp tục đóng hội cho các chủ hội Mai Thanh V1, Hồ Cẩm V

- Đối với xe mô tô hiệu Exciter Thái do anh L đứng tên và quản lý giá trị 70.000.000 đồng; xe mô tô hiệu Sirius do chị T đứng tên và quản lý giá trị 25.700.000 đồng. Chị T xin rút lại yêu cầu phân chia, anh L đồng ý nên Hội đồng xét xử đình chỉ với yêu cầu này là phù hợp.

Ngoài ra, anh chị xác định còn một số tài sản chung 1 lắc vàng 18k trọng lượng 10 chỉ, 2 dây chuyền 18k trọng lượng 15 chỉ, 27 vòng ximên 18k trọng lượng 10 chỉ và 20 chỉ vàng 24k hiện do chị Tú quản lý nhưng anh chị không đặt ra phân chia nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về các vấn đề khác: Phần bà Bùi Thị X và anh H nợ lại vợ chồng, các đương sự không đặt ra yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét là đúng quy định pháp luật.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 26, điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì anh L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng, án phí dân sự chị T và anh L phải chịu trên số tài sản được hưởng.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 217, Điều 218, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng Điều 33, khoản 1 Điều 56, Điều 59, khoản 1 và khoản 2 Điều 81, khoản 1 và khoản 3 Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 26, điểm a và b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Tuyên xử:**

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Vu Chí L. Cho anh Vu Chí L được ly hôn chị Lưu Cẩm T.

2. Về con chung: Giao Vu Phương Lam, sinh ngày 15/6/2004 và Vu Nhã Lam, sinh ngày 10/11/2007 cho anh Vu Chí L tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Chị Lưu Cẩm T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

3.1. Không chấp nhận yêu cầu của chị Lưu Cẩm T về việc yêu cầu phân chia và xin hưởng  $\frac{1}{2}$  số tiền cổ đất 550.000.000 đồng (năm trăm năm mươi triệu đồng).

3.2. Chấp nhận yêu cầu của chị Lưu Cẩm T về việc phân chia số tiền gửi tiết kiệm 400.000.000 đồng tại NHNNVPTNT Việt Nam – chi nhánh huyện ĐD. Chị Lưu Cẩm T và anh Vu Chí L mỗi người được hưởng 200.000.000 đồng. Anh Vu Chí L đang quản lý số tiền 300.000.000 đồng, buộc anh L có trách nhiệm giao cho chị Lưu Cẩm T số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

3.3. Chấp nhận một phần yêu cầu của chị Lưu Cẩm T về việc phân chia và xin hưởng  $\frac{1}{2}$  số tiền hụi. Chị Lưu Cẩm T và anh Vu Chí L mỗi người được hưởng  $\frac{1}{2}$  số tiền hụi 152.000.000 đồng. Giao anh L được hưởng các phần hụi đã hốt, các phần hụi còn lại chưa hốt và tiếp tục đóng hụi cho các chủ hụi Mai Thanh V1, Hồ Cẩm V đến khi mãn hụi. Buộc anh Vu Chí L có trách nhiệm giao lại cho chị Lưu Cẩm T tổng số tiền hụi là 76.000.000 đồng (bảy mươi sáu triệu đồng).

3.4. Đình chỉ các yêu cầu của chị Lưu Cẩm T về việc yêu cầu phân chia xe mô tô hiệu Exciter Thái, xe mô tô hiệu Sirius và căn nhà cất trên đất của ông Vu Minh T1 và bà Hồ Thị T2.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của chị Lưu Cẩm T đối với các khoản tiền nêu trên cho đến khi thi hành án xong khoản tiền phải trả thì hàng tháng anh Vũ Chí L còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

#### 4. Về án phí:

4.1. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Anh Vũ Chí L phải chịu là 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011182 ngày 21 tháng 10 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện ĐD (đã nộp xong).

4.2. Án phí dân sự sơ thẩm: Chị Lưu Cẩm T và anh Vũ Chí L mỗi người phải chịu số tiền 13.800.000 đồng (mười ba triệu tám trăm nghìn đồng), (anh L chưa nộp). Đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp là 17.460.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí psố 0011560 ngày 20 tháng 11 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện ĐD, chị T được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 3.660.000 đồng (ba triệu sáu trăm sáu mươi nghìn đồng).

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Các đương sự có mặt quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ./.

#### **Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện ĐD;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện ĐD;
- Ủy ban nhân dân xã TT, huyện ĐD;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(ĐÃ KÝ)**

**Nguyễn Ngọc Trúc**